TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
Công ty CP Thép Việt - Ý

Mã số thuế 0900222647

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1,581,059,457,154**	**1,681,802,261,738**
I. Tiền	*110*		*347,230,272,289*	*457,723,935,305*
1. Tiền	111	5	87,230,272,289	62,223,934,659
2. Các khoản tương đương tiền	112		260,000,000,000	395,500,000,646
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***		***0***	***38,896,559,856***
1. Đầu tư ngắn hạn khác	128		0	38,896,559,856
III. Các khoản phải thu	***130***		***325,527,657,851***	***432,682,419,738***
1. Phải thu của khách hàng	131	6	299,599,458,241	405,261,130,005
2. Trả trước cho người bán	132		22,839,283,568	21,874,181,971
3. Các khoản phải thu khác	138	7	36,204,250,511	31,716,622,988
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(33,115,334,469)	(26,169,515,226)
IV. Hàng tồn kho	***140***	***8***	***891,675,276,143***	***732,309,619,912***
1. Hàng tồn kho	141		891,675,276,143	734,479,635,706
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	(2,170,015,794)
V. Tài sản ngắn hạn khác	***150***		***16,626,250,871***	***20,189,726,927***
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,153,437,469	5,480,837,050
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,200,767,423	2,044,622,675
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		3,772,397,395	9,133,284,742
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	3,499,648,584	3,530,982,460
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**987,718,341,173**	**1,127,931,118,970**
I. Tài sản cố định	*220*		*823,874,008,167*	*948,393,355,388*
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	776,366,105,654	899,093,458,316
- Nguyên giá	222		1,384,238,519,479	1,386,836,070,416
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(607,872,413,825)	(487,742,612,100)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	25,662,056,570	26,427,832,694
- Nguyên giá	228		28,019,135,751	28,019,135,751
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,357,079,181)	(1,591,303,057)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	21,845,845,943	22,872,064,378
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		*1,000,000,000*	*1,000,000,000*
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		0	0
2. Đầu tư dài hạn khác	*258*	13	1,000,000,000	1,000,000,000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	*259*		0	
III. Tài sản dài hạn khác	*260*		*162,844,333,006*	*178,537,763,582*
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	162,844,333,006	178,452,839,674
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			84,923,908
Tổng cộng tài sản	**270**		**2,568,777,798,327**	**2,809,733,380,708**

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**1,937,319,676,037**	**2,150,487,335,970**
I. Nợ ngắn hạn	*310*		*1,735,491,442,900*	*1,831,971,689,661*
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	1,587,252,687,370	1,677,563,900,314
2. Phải trả cho người bán	312		81,664,562,652	80,455,628,459
3. Người mua trả tiền trước	313		840,450,325	1,355,295,004
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	25,407,987,286	10,906,117,763
5. Phải trả người lao động	315		12,282,560,261	10,913,063,359
6. Chi phí phải trả	316		16,032,132,752	31,356,356,741
7. Các khoản phải trả phải nộp khác	319		7,555,793,993	6,278,195,636
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		4,455,268,261	13,143,132,385
II. Nợ dài hạn	*330*		*201,828,233,137*	*318,515,646,309*
1. Vay và nợ dài hạn	334	17	201,828,233,137	318,515,646,309
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	**400**		**631,458,122,290**	**659,246,044,738**
I. Vốn chủ sở hữu	*410*	18	*631,458,122,290*	*659,246,044,738*
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		492,202,620,000	492,202,620,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		363,790,000	363,790,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		8,835,568,717	8,835,568,717
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		145,945,713,472	145,945,713,472
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		27,269,699,265	27,269,699,265
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-43,159,269,164	-15,371,346,716
Tổng cộng nguồn vốn	**440**		**2,568,777,798,327**	**2,809,733,380,708**

Hưng Yên, ngày 17 tháng 1 năm 2014

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Tuyết Dung	*Nguyễn Hoàng Ngân*	TỔNG GIÁM ĐỐC *Trần Văn Thanh*

Công ty cổ phần thép Việt Y

Mẫu số CBTT-03 (sửa đổi)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	31/12/2013	31/12/2012
I	**Tài sản ngắn hạn**	**1,581,059,457,154**	**1,681,802,261,738**
1	*Tiền và các khoản tương đương tiền*	347,230,272,289	457,723,935,305
2	*Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn*	0	38,896,559,856
3	*Các khoản phải thu*	325,527,657,851	432,682,419,738
4	*Hàng tồn kho*	891,675,276,143	732,309,619,912
5	*Tài sản ngắn hạn khác*	16,626,250,871	20,189,726,927
II	**Tài sản dài hạn**	**987,718,341,173**	**1,127,931,118,970**
1	*Tài sản cố định*	823,874,008,167	948,393,355,388
	- Tài sản cố định hữu hình	776,366,105,654	899,093,458,316
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Tài sản cố định vô hình	25,662,056,570	26,427,832,694
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	21,845,845,943	22,872,064,378
2	*Bất động sản đầu tư*		
3	*Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*	1,000,000,000	1,000,000,000
4	*Tài sản dài hạn khác*	162,844,333,006	178,537,763,582
III	**Tổng cộng tài sản**	**2,568,777,798,327**	**2,809,733,380,708**
IV	**Nợ phải trả**	**1,937,319,676,037**	**2,150,487,335,970**
1	*Nợ ngắn hạn*	1,735,491,442,900	1,831,971,689,661
2	*Nợ dài hạn*	201,828,233,137	318,515,646,309
3	*Nợ khác*		
V	**Nguồn vốn chủ sở hữu**	**631,458,122,290**	**659,246,044,738**
1	*Nguồn vốn và quỹ*	631,458,122,290	659,246,044,738
	- Nguồn vốn kinh doanh	492,202,620,000	492,202,620,000
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Thặng dư vốn	363,790,000	363,790,000
	- Vốn khác	8,835,568,717	8,835,568,717
	- Các quỹ	173,215,412,737	173,215,412,737
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-43,159,269,164	-15,371,346,716
2	*Nguồn kinh phí và quỹ khác*		
VI	**Tổng cộng Nguồn vốn**	**2,568,777,798,327**	**2,809,733,380,708**

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Quí IV/2013	Luỹ kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,018,307,054,321	3,469,489,067,500
2	*Các khoản giảm trừ doanh thu*	8,572,456,501	53,397,162,873
3	*Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*	1,009,734,597,820	3,416,091,904,627
4	*Giá vốn hàng bán*	959,974,872,876	3,188,310,643,216
5	*Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ*	49,759,724,944	227,781,261,411
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1,248,180,854	4,161,922,700
7	Chi phí tài chính	36,489,213,638	163,996,213,425
8	Chi phí bán hàng	11,631,432,271	40,515,565,893
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	19,810,382,118	61,700,180,627
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-16,923,122,229	-34,268,775,834
11	Thu nhập khác	-417,999,754	7,699,559,141
12	Chi phí khác	84,125,000	1,133,781,847
13	*Lợi nhuận khác*	-502,124,754	6,565,777,294
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-17,425,246,983	-27,702,998,540
15	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	42,461,953	84,923,908
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-17,467,708,936	-27,787,922,448
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-582	-926
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

TT	Chỉ tiêu	Qúi IV/2013	Luỹ kế
I	**Cơ cấu tài sản**		
1	Tài sản cố định/ tổng tài sản	0.38	0.38
2	Tài sản lưu động/ tổng tài sản	0.62	0.62
I	**Cơ cấu nguồn vốn**		
1	Nợ phải trả / tổng nguồn vốn	0.75	0.75
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	0.25	0.25
IV	**Khả năng thanh toán**		
	Khả năng thanh toán nhanh	0.20	0.20
	Khả năng thanh toán hiện hành	0.91	0.91
V	**Tỷ suất lợi nhuận**		
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / tổng tài sản	-0.68%	-1.08%
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	-1.73%	-0.81%
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / nguồn vốn chủ sở hữu	-2.77%	-4.40%

Hưng Yên, ngày 17 tháng 1 năm 2014

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Tuyết Dung	*Nguyễn Hoàng Ngân*	TỔNG GIÁM ĐỐC *Trần Văn Thanh*

Công ty cổ phần thép Việt Y
MST: 0900222647

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV & luỹ kế từ đầu năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013		Năm 2012	
			Quý IV	Luỹ kế từ đầu năm	Quý IV	Luỹ kế từ đầu năm
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	20	1,018,307,054,321	3,469,489,067,500	1,112,865,027,889	3,925,177,615,621
2.Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	3	20	8,572,456,501	53,397,162,873	28,298,161,644	51,618,141,194
+ Chiết khấu thương mại	4		8,452,473,901	52,556,289,273	27,321,436,644	49,157,868,454
+ Giảm giá hàng bán	5		0	0	0	11,457,000
+ Hàng bán bị trả lại	6		119,982,600	840,873,600	976,725,000	2,448,815,740
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	7		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		1,009,734,597,820	3,416,091,904,627	1,084,566,866,245	3,873,559,474,427
4. Giá vốn hàng bán	11	21	959,974,872,876	3,188,310,643,216	1,038,903,497,447	3,620,338,714,065
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		49,759,724,944	227,781,261,411	45,663,368,798	253,220,760,362
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1,248,180,854	4,161,922,700	2,737,287,285	6,509,445,186
7. Chi phí tài chính	22	24	36,489,213,638	163,996,213,425	54,145,882,768	198,275,280,386
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		36,313,311,451	163,212,576,687	55,721,861,707	145,306,704,429
8. Chi phí bán hàng	24		11,631,432,271	40,515,565,893	8,439,951,019	38,019,606,741
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19,810,382,118	61,700,180,627	19,370,879,447	44,510,701,423
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		-16,923,122,229	-34,268,775,834	-33,556,057,151	-21,075,383,002
11. Thu nhập khác	31		-417,999,754	7,699,559,141	3,968,840,543	6,044,765,812
12. Chi phí khác	32		84,125,000	1,133,781,847	1,130,965,626	1,455,805,616
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-502,124,754	6,565,777,294	2,837,874,917	4,588,960,196
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		-17,425,246,983	-27,702,998,540	-30,718,182,234	-16,486,422,806
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25		0	-3,327,508,424	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		25	42,461,953	84,923,908	42,461,955	84,923,910
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		-17,467,708,936	-27,787,922,448	-27,433,135,765	-16,571,346,716
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phần)	70	26	-355	-673	-557	-401

Hưng Yên, ngày 17 tháng 1 năm 2013

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐẶNG THỊ TUYẾT DUNG	NGUYỄN HOÀNG NGÂN	TỔNG GIÁM ĐỐC Trần Văn Thạnh

S.Đ.K.K.D: 0900222647 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý - H. YÊN MỸ - T. HƯNG YÊN

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
Công ty CP Thép Việt - Ý

Mẫu số B03-DN
Ban hành theo QĐ số 167/2000/QĐ- BTC ngày 25/10/2000, bổ xung theo thông tư số 89/2002/TT-BTC ngày 9/10/2002 và thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2013	NĂM 2012
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	-27,702,998,540	-16,486,422,806
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	122,146,608,150	73,626,245,826
- Các khoản dự phòng	03	4,775,803,449	55,645,510,281
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(211,889,610)	622,437,544
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5,015,584,055)	(6,540,965,269)
- Chi phí lãi vay	06	163,212,576,687	146,036,237,558
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*	***257,204,516,081***	***252,903,043,140***
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	94,357,891,172	(98,463,663,948)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(157,332,773,437)	26,814,348,700
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	2,921,202,565	(147,493,829,388)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	20,072,852,368	(3,824,616,818)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(163,677,972,794)	(139,729,534,153)
- Thuế TNDN đã nộp	14	(1,894,665,826)	(8,602,473,596)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	7,258,703,173	27,799,188,119
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(8,181,978,252)	(13,036,672,750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	***50,727,775,050***	***(103,634,210,694)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,248,048,565)	(3,535,390,907)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2013	NĂM 2012
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3,965,600,000	44,700,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(18,409,086,482)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	38,896,559,856	3,346,200,030
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,161,922,700	6,509,445,186
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	***45,776,033,991***	***(12,044,132,173)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3,521,345,459,698	3,405,129,387,054
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3,728,344,894,831)	(3,244,983,157,906)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		-29,993,150,000
6. Tiền tăng do nhận sáp nhập Công ty CP Luyện thép Sông Đà	36		43,119,290,433
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	***(206,999,435,133)***	***173,272,369,581***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	***(110,495,626,092)***	***57,594,026,714***
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	***457,723,935,305***	***400,129,908,591***
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1,963,076	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	***347,230,272,289***	***457,723,935,305***

Hưng Yên, ngày 17 tháng 1 năm 2014

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
Đặng Thị Tuyết Dung	*Nguyễn Hoàng Ngân*	TỔNG GIÁM ĐỐC *Trần Văn Thanh*

S.Đ.K.K.D: 0900222647 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý - H. YÊN MỸ - T. HƯNG YÊN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1748/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Thép Việt-Ý thuộc Công ty Sông Đà 12 - Tổng Công ty Sông Đà (nay là Tập đoàn Sông Đà) thành Công ty Cổ phần.

Ngày 21 tháng 6 năm 2012, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0900222647 thay đổi lần thứ 12 (đăng ký Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý tại Hải Phòng, tiền thân là Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà) với số vốn điều lệ là 492.202.620.000 đồng, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam.

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm:

- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý tại Hà Nội;
- Chi nhánh Tây Bắc - Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý tại Hải Phòng.

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 975 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.024 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty Cổ phần Thép Việt Ý theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tung máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tung máy sản xuất sắt, thép gang;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thép có thương hiệu thép Vệt Ý (VIS); sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết vị phụ tùng phục vụ cho ngành thép; kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là sản xuất và tiêu thụ các loại thép cuộn từ $\phi 6$ - $\phi 8$ và thép thanh từ D10 đến D40.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty liên kết được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty liên kết. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp

lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty liên kết.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 (Số năm)	Năm 2011 (Số năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30	10
Máy móc, thiết bị	5 - 11	10
Thiết bị văn phòng	4 - 5	4
Phương tiện vận tải	6 - 8	8
Cây lâu năm	20	

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình của Công ty Cổ phần thép Việt Ý thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình của Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà nay là chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt Ý tại Hải Phòng thể hiện giá trị đền bù giải phòng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy được ghi nhận như quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo hợp đồng thuê đất là 29 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

- Khoản trả trước tiền thuê văn phòng, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà tại ngày sáp nhập. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian là 10 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Điều chỉnh theo kiểm toán Nhà nước năm 2012

Căn cứ vào quyết định 1038/QĐ-KTNN ngày 19/09/2013 của Tổng kiểm toán Nhà nước về việc Kiểm toán đối với Tổng công ty Sông Đà năm 2012. Theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước trong năm 2013 Công ty phải điều chỉnh năm 2012 làm cho số dư đầu kỳ của bảng cân đối kế toán của công ty có một số thay đổi như sau:
1/ Điều chỉnh giảm khoản chi phí dự phòng phải trả Cty CP Bảo hiểm Ngân hàng nông nghiệp số tiền 89.816.558, đồng, điều chỉnh giảm dự phòng khoản đầu tư dài hạn mua cổ phiếu của Cty CP bất động sản điện lực dầu khí (mã chứng khoán PVL) 730.000.000 đồng.
2/ Điều chỉnh giảm chi phí giá vốn khoản tư vấn giám sát hội trường, đổ bê tông bãi phôi, xây dựng mặt trước nhà máy và tăng tài sản cố định nguyên giá 475.787.272 đồng và tăng chi phí khấu hao trong năm 2012: 91.038.182 đồng.
3/ Điều chỉnh công nợ tiền ứng trước với Cty TNHH phụ tùng Sao Việt số tiền: 5.000.000.000 đồng
Điều chỉnh công nợ tiền ứng trước với Cty TNHH 1 TV điện lực Hải Phòng số tiền: 7.286.000 đồng

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt	2.309.556.159	1.923.661.362
Tiền gửi ngân hàng	84.920.716.130	60.300.273.297
Các khoản tương đương tiền (*)	260.000.000.000	395.500.000.646
Cộng	**347.230.272.289**	**457.723.935.305**

(*): Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nhỏ hơn 3 tháng.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan	65.421.831.095	63.092.925.606
Phải thu các đối tượng khác	233.435.185.446	342.168.204.399
Trong đó		
Cty CP thương mại Thái Hưng	*79.767.953.658*	*231.525.720.404*
Cty CP sản xuất DV&TM Phát Linh	*40.336.528.098*	*984.930.306*
Cty CP Nhật Nam	*351.021.881*	*2.883.369.686*
Cty CP thép Đất Việt	*42.193.206.662*	*36.183.124.722*
Cty CP thép & VT Xây Dựng		*18.041.781.548*
Cty CP đầu tư & thương mại 319		*11.952.805.240*
Cty CP thương mại Hiệp Hương		*4.705.738.815*
Cty CP cơ khí Vĩnh Phúc	*31.266.461.050*	
Các công ty khác	*40.262.455.797*	*35.890.733.678*
Cộng	**299.599.458.241**	**405.261.130.005**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải thu tiền thép phế giao thiếu (i)	29.895.970.485	24.954.625.758
Phải thu tiền cược Container	1.804.132.474	2.508.166.525
Khác	4.504.147.549	4.253.830.705
Cộng	**36.204.250.511**	**31.716.622.988**

(i) Phản ánh giá trị thép phế giao thiếu so với hóa đơn của các nhà cung cấp nước ngoài phát sinh tại Chi nhánh của tại Hải Phòng (đã thanh toán) đến 31 tháng 12 năm 2013. Ban giám đốc tin tưởng rằng toàn bộ số phải thu này sẽ được hoàn trả bằng tiền và hàng trong tương lai.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	161.008.491.491	120.830.215927
Nguyên liệu, vật liệu	434.890.083.202	385.126.820.085
Công cụ, dụng cụ	4.315.341.125	4.816.580.333
Thành phẩm	291.461.360.325	222.045.304.507
Chi phí kinh doanh dở dang		1.660.714.854
Cộng	**891.675.276.143**	**734,479,635,706**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.170.015.794)
Cộng	**891.675.276.143**	**732.309.619.912**

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tạm ứng	3.491.364.077	3.445.071.248
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i)	8.284.507	85.911.212
Cộng	**3.499.648.584**	**3.530.982.460**

(i) Khoản tiền 8.284.507, đồng là khoản tiền Công ty ký quỹ để mua ngoại tệ.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Cây lâu năm VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ (*)						
Tại ngày 1/1/2013	514.487.362.739	799.741.258.985	1.631.972.069	70.047.266.465	928.210.158	**1.386.836.070.416**
Mua trong năm			11.400.000			**11.400.000**
Đầu tư xây dựng						
Giảm do thanh lý nhượng bán		(419.047.619)		(1.534.653.570)		**(1.953.701.189)**
Giảm khác		(204.292.975)	(450.956.773)			**(655.249.748)**
Tại ngày 31/12/2013	**514.487.362.739**	**799.117.918.391**	**1.192.415.296**	**68.512.612.895**	**928.210.158**	**1.384.238.519.479**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Tại ngày 1/1/2013 (*)	114.529.183.350	343.519.819.443	932.948.993	28.683.421.023	77.239.291	**487.742.612.100**
Trích khấu hao	35.482.174.594	77.937.726.859	271.562.350	8.151.993.591	46.410.504	**121.889.867.898**
Giảm do thanh lý nhượng bán		(419.047.619)		(822.714.925)		**(1.241.762.544)**
Giảm khác		(184.290.735)	(334.012.894)			**(518.303.629)**
Tại ngày 31/12/2013	**142.826.643.355**	**432.169.722.554**	**870.498.449**	**31.881.899.672**	**123.649.795**	**607.872.413.825**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2013	**371.660.719.384**	**366.948.195.837**	**321.916.847**	**36.630.713.223**	**804.560.363**	**776.366.105.654**
Tại ngày 31/12/2012	**399.958.179.389**	**456.221.439.542**	**699.023.076**	**41.363.845.442**	**850.970.867**	**899.093.458.316**

(*) Theo biên bản kiểm của kiểm toán Nhà nước trong năm 2012 đã điều chỉnh tăng nguyên giá Tài sản cố định mà trong kỳ Công ty đã hạch toán vào chi phí làm nguyên giá đầu kỳ của nhà xưởng, vật kiến trúc tăng lên là: 475.787.272 đồng đồng thời tăng giá trị hao mòn tăng thêm là: 91.038.182 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là **252.457.523.691** đồng, trong đó thiết bị dây truyền chính trị giá là 196.635.997.173, đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 18.626.943.506 đồng).
Như trình bày tại Thuyết minh số 15, tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, dây chuyền cán thép và trạm sinh khí than của Công ty đã thế chấp để đảm bảo các khoản vay ngắn hạn ngân hàng với giá trị còn lại là 8.359.611.216 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là: 25.996.046.396 đồng).

Như trình bày tại thuyết minh số 17 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 giá trị còn lại của nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc thiết bị của Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt Ý tại Hải Phòng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn ngân hàng là 707.781.340.115 đồng (31 tháng 12 năm 2012 là 809.322.887.304 đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 1/1/2013	28.019.135.751
Giảm trong kỳ	
Tại ngày 31/12/2013	**28.019.135.751**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ	
Tại ngày 1/1/2013	1.591.303.057
Trích khấu hao	765.776.124
Tại ngày 31/12/2013	**2.357.079.181**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2013	**25.662.056.570**
Tại ngày 31/12/2012	**26.427.832.694**

Quyền sử dụng đất thể hiện tiền thuê 10.000 m2 đất tại Khu Công nghiệp Phố Nối A trong thời gian 43 năm. Khu đất được sử dụng cho mục đích di dời xưởng luyện cán thép và dây chuyền sản xuất 2.

Quyền sử dụng đất của Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng thể hiện giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy tại Hải Phòng được ghi nhận như quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo hợp đồng thuê đất là 29 năm.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 1/1/2013 đến 31/12/2013	Cho kỳ hoạt động từ ngày 1/1/2012 đến 31/12/2012
	VND	VND
- Công trình tuyến đường vào nhà máy (CN Hải Phòng)	12.455.290.901	14.855.290.901
- Công trình khu nhà ở cán bộ công nhân viên tại xã Thiên Hương (CN Hải Phòng)	9.259.918.427	8.016.773.477
- Sửa chữa lớn TSCĐ	130.636.615	
	21.845.845.943	**22.872.064.378**

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Khoản đầu tư dài hạn khác phản ánh khoản tiền đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí với số lượng 100.000 cổ phiếu, giá mua bằng mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Đối với khoản đầu tư dài hạn này Công ty đã trích dự phòng với số tiền là 730.000.000 đồng tuy nhiên theo kết luận của kiểm toán Nhà nước khoản trích lập dự phòng này là chưa hợp lý vậy đơn vị đã điều chỉnh lại cụ thể:
Số dư đầu kỳ khoản đầu tư dài hạn 1.000.000.000, đồng
Số dự phòng đầu tư dài hạn: 730.000.000, đồng
Nay điều chỉnh lại số dư ngày 31/12/2012:
Đầu tư dài hạn khác: 1.000.000.000, đồng

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng tại Toà nhà HH4 Mỹ Đình	36.496.827.500	37.287.372.500
Lợi thế thương mại (i)	120.344.409.494	134.642.055.314
Dụng cụ khác	6.003.096.012	6.523.411.860
	162.844.333.006	**178.452.839.674**

(i)Lợi thế thương mại phát sinh do nhận sáp nhập Công ty CP luyện thép Sông Đà vào Công ty. Khoản lợi thế thương mại phát sinh được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ năm 2012.

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
NH Đầu tư và PT Việt Nam – CN Bắc Hưng Yên	131.596.006.934	190.461.746.786
NH Đầu tư và PT Việt Nam – CN Hưng Yên	158.845.650.214	133.709.828.954
NH Ngoại thương Hải Dương – CN Hải Dương	714.506.930.704	832.667.187.507
NH Công thương Hưng Yên – CN Hưng Yên	463.168.739.746	371.950.036.266
NH Nông Nghiệp Hưng Yên – CN Hưng Yên	2.447.946.600	
Ngân hàng HSBC CN Hà Nội		32.087.687.629
Nợ dài hạn đến hạn trả	**116.687.413.172**	**116.687.413.172**
	1.587.252.687.370	**1.677.563.900.314**

Các khoản vay ngắn hạn được thực hiện dưới hình thức vay theo hạn mức tín dụng. Các khoản vay này được rút bằng Đồng Việt Nam, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các ngân hàng.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương & Ngân hàng Nông Nghiệp Hưng Yên – CN Hưng Yên được thực hiện theo hình thức tín chấp.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên đảm bảo bằng giá trị dây chuyền cán và trạm sinh khí than. Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 300054100-03/HĐTC/Vietinbank-VIS ký ngày 27/9/2012 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên và Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý, nguyên giá tài sản thế chấp là 224.909.995.046 VND, giá trị còn lại tại 31/12/2013 là 8.359.611.216 VND.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên được đảm bảo bằng số đỏ mảnh đất trụ sở Công ty đang thuê với thời hạn 34 năm, toàn bộ tài khoản tiền gửi tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu mà Công ty là đơn vị thụ hưởng.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hưng Yên được đảm bảo bằng hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh. Theo biên bản định giá tài sản ký ngày 12/04/2013 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hưng Yên và Công ty Cổ phần Thép Việt Ý, giá trị hàng hóa luân chuyển bình quân làm giá trị tài sản thế chấp là 100 tỷ.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	25.019.509.962	10.438.270.390
Thuế thu nhập cá nhân	388.477.324	456.687.034
Các loại thuế khác		9.363.539
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1.796.800
Cộng	**25.407.987.286**	**10.906.117.763**

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Ngân hang TMCP Ngoại thương Việt Nam	31/12/2013	31/12/2012
CN Hải Dương	201.828.233.137	318.515.646.309
Cộng	**201.828.233.137**	**318.515.646.309**

(i) Khoản vay dài hạn của Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà, nay là Chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng. Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương được thực hiện theo Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD/VIS ngày 11/8/2007 để đầu tư Dự án Xây dựng Nhà máy Sản xuất Phôi thép ở Hải Phòng. Bên vay thế chấp toàn bộ Nhà máy Sản xuất Phôi thép của Dự án, bao gồm toàn bộ máy móc thiết bị, xe cộ, các công trình xây dựng và các bất động sản, động sản khác nằm trên hay liên quan đến Nhà máy Sản xuất Phôi thép của Dự án (hiện có hoặc sẽ hình thành trong tương lai), bao gồm cả quyền được nhận tiền bảo hiểm từ tài sản này

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Trong vòng một năm	116.687.413.172	116.687.413.172
Trong năm thứ hai	116.082.752.122	116.082.752.122
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	85.745.481.015	202.432.894.187
Sau năm năm		
Cộng	**318.515.646.309**	**435.203.059.481**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	116.687.413.172	116.687.413.172
Số phải trả sau 12 tháng	**201.828.233.137**	**318.515.646.309**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ (*) VND	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND
Tại 31/12/2011	**300.000.000.000**	**363.790.000**	**130.092.933.471**	**25.909.026.633**	**58.413.452.633**
Trích lập các quỹ năm 2011			15.852.780.001	1.360.672.632	(57.213.452.633)
Lợi nhuận tăng trong kỳ (*)					(16.571.346.716)
Phát hành tăng vốn	192.202.620.000				
Tại 31/12/2012	**492.206.620.000**	**363.790.000**	**145.945.713.472**	**27.269.699.265**	**(15.371.346.716)**
Phân phối lợi nhuận 2012					
Lợi nhuận trong kỳ					(27.787.922.448)
Tại 31/12/2013	**492.206.620.000**	**363.790.000**	**145.945.713.472**	**27.269.699.265**	**(43.159.269.164)**

(*) Như đã trình bày ở trên trong năm 2012 kiểm toán Nhà nước đã loại khoản chi phí và tăng nguyên giá của TSCĐ làm chi phí trong kỳ giảm đi 384.749.090 và loại khoản chi phí dự phòng khoản đầu tư dài hạn cổ phiếu vao Cty CP bất động sản điện lực dầu khí làm lãi tăng lên 730.000.000 đồng; và không đồng ý khoản trích dự phòng phải trả Cty CP Bảo hiểm Ngân hàng nông nghiệp số tiền là: 89.816.558 đồng làm lãi sau thuế tăng lên: 1.204.565.648 đồng.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 15/GCN-UBCK ngày 25 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp nhận cho Công ty Cổ phần Thép Việt Ý (VIS) được đăng ký chào bán ra công chúng 19.220.577 cổ phiếu để hoán đổi cổ phiếu của các cổ đông khác ngoài VIS của Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà, tổng giá trị cổ phiếu chào bán tính theo mệnh giá là 192.205.770.000 VND. Ngày kết thúc chào bán cổ phiếu theo Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước của Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý là ngày 31 tháng 5 năm 2012. Tổng giá trị cổ phiếu chào bán và hoán đổi thành công là 192.202.620.000 VND.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0900222647 thay đổi lần thứ 11 ngày 31 tháng 5 năm 2012 và lần thứ 12 ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên (nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà, mã số doanh nghiệp 0203004401 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008), vốn điều lệ của Công ty là 492.202.620.000 đồng, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

b. Trích lập các quỹ và chia cổ tức

Do năm 2012 Công ty lỗ nên ngày 29 tháng 3 năm 2013, Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý đã có Nghị quyết thông qua không trả cổ tức năm 2012.

c. Số cổ phiếu đang lưu hành

	31/12/2013	31/12/2012
Số lượng cổ phần đang lưu hành	49.220.262	49.220.262
Cổ phần thường	49.220.262	49.220.262
Cổ phần ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

	Công ty 31/12/2013 VND	CN Hải Phòng 31/12/2013 VND	Loại trừ 31/12/2013 VND	Tổng cộng 30/09/2013 VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	2.636.619.876.842	1.092.345.769.768	(1.160.187.848.283)	2.568.777.798.327
Tổng tài sản				**2.568.777.798.327**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	1.866.171.815.706	1.228.446.197.820	(1.157.298.337.489)	1.937.319.676.037
Tổng nợ phải trả				**1.937.319.676.037**
Doanh thu				
Doanh thu thuần	5.505.255.737.975	3.018.581.269.444	(5.107.745.102.792)	3.416.091.904.627
Giá vốn	(5.361.665.124.849)	(2.942.316.731.285)	5.115.671.212.918	(3.188.310.643.216)
Kết quả HĐKD				
Kết quả HĐKD bộ phận	143.590.613.126	76.264.538.159	7.926.110.126	227.781.261.411
Doanh thu hoạt động tài chính	4.003.172.549	158.750.151		4.161.922.700
Chi phí tài chính	(32.153.750.340)	(131.842.463.085)		(163.996.213.425)
Chi phí không phân bổ	(85.084.745.460)	(17.131.001.060)		(102.215.746.520)
Lợi nhuận khác	947.115.473	5.618.661.821		6.565.777.294
Lãi trước thuế	31.302.405.348	(66.931.514.014)	7.926.110.126	(27.702.998.540)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				84.923.908
Lãi sau thuế				**(27.787.922.448)**

20. DOANH THU

	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Năm 2012
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**VND**	**VND**
Doanh thu bán hàng	3.469.489.067.500	3.918.058.580.101
Doanh thu hoạt động gia công		7.119.035.520
Cộng	**3.469.489.067.500**	**3.925.177.615.621**
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	52.556.289.273	49.157.868.454
Giảm giá hàng bán		11.457.000
Hàng bán bị trả lại	840.873.600	2.448.815.740
Cộng	**53.397.162.873**	**51.618.141.194**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Năm 2012
	VND	**VND**
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	3.188.310.643.216	3.614.842.048.472
Giá vốn của hoạt động gia công		5.881.414.683
Cộng	**3.188.310.643.216**	**3.620.723.463.155**

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Năm 2012
	VND	**VND**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.648.926.167.813	3.342.551.784.890
Chi phí nhân công	83.639.340.576	60.814.039.130
Chi phí khấu hao tài sản cố định	122.055.569.968	73.211.129.550
Chi phí dự phòng	6.073.431.032	2.170.015.794
Chi phí dịch vụ mua ngoài	292.469.569.190	167.774.155.515
Chi phí khác	38.098.845.712	29.499.643.215
Cộng	**3.191.262.924.291**	**3.676.020.768.094**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Năm 2012
	VND	**VND**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.721.703.676	5.920.437.744
Lãi quá hạn công nợ phải thu	114.166.667	578.895.646
Lãi chênh lệch tỷ giá	326.052.357	10.111.796
Cộng	**4.161.922.700**	**6.509.445.186**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	163.212.576.717	146.036.704.429
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	60.638.936	1.990.526.660
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	650.044.392	622.437.544
Chi phí dự phòng		49.860.722.381
Chi phí tài chính khác	72.953.380	495.356.243
Cộng	**163.996.213.425**	**199.005.280.386**

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	**(27.702.998.540)**	**(16.486.422.806)**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	645.263.676	7.853.049.007
Thu nhập chịu thuế	**(27.057.734.864)**	**(8.633.373.799)**
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập hoãn lại	**84.923.908**	**84.923.910**

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(27.787.922.448)	(16.571.346.716)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	49.220.262	41.268.866
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	(673)	(401)

27. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý đang tiến hành các thủ tục pháp lý để giải quyết tranh chấp phát sinh với đối tác bán hàng của Công ty do đối tác bán hàng đã vi phạm các điều khoản giao hàng theo hợp đồng đã được hai bên ký kết. Theo kết luận bản án sơ thẩm của Tòa án, Công ty có thể thu được từ đối tác này số tiền khoảng 28 tỷ đồng. Tuy nhiên, kết quả cuối cùng còn tùy thuộc vào quyết định pháp lý cuối cùng của các cơ quan hữu quan và khả năng trả nợ của đối tác.

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	790.545.000	1.201.402.519

Chi phí thuê hoạt động thể hiện khoản chi phí thuê văn phòng tại tầng 8 và tầng 9 Tòa nhà HH4 Mỹ Đình theo Hợp đồng số 28/2010/HĐTN/TCT-VIS ngày 18 tháng 01 năm 2010 giữa Tập đoàn Sông Đà và Công ty. Thời gian thuê là 50 năm trừ đi thời gian xây dựng Tòa nhà. Tổng giá tiền thuê là 38.886.400.000 đồng. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng cho Tổng công ty Sông Đà.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 15 và 17, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	347.230.272.289	457.723.935.305
Phải thu khách hàng và phải thu khác	302.688.374.283	410.808.237.767
Đầu tư ngắn hạn		38.896.559.856
Đầu tư dài hạn	1.000.000.000	270.000.000
Tài sản tài chính khác	8.284.507	85.911.212
Tổng cộng	**650.926.931.079**	**907.784.644.140**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.789.080.920.507	1.996.079.546.623
Phải trả người bán và phải trả khác	89.220.356.645	87.007.884.138
Chi phí phải trả	16.032.132.752	31.356.356.741
Tổng cộng	**1.894.333.409.904**	**2.114.443.787.502**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	49.138.891.960	18.157.725.953	31.292.228.991	24.215.245
Euro (EUR)			12.082.915	11.469.160

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp. Số gốc vay theo lãi suất cố định và lãi suất thả nổi được phản ánh qua bảng sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Gốc vay theo lãi suất thả nổi	1.789.080.920.507	1.996.079.546.623
Gốc vay theo lãi suất cố định	-	-
	1.789.080.920.507	**1.996.079.546.623**

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và số dư tiền vay cuối kỳ là số dư tiền vay trong suốt quý, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lỗ trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 sẽ tăng/giảm khoảng 35,7 tỷ đồng (2012: tăng/giảm khoảng 39,9 tỷ đồng).

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
		VND
Cho năm tài chính kế thúc 31/12/2013		
VND	200	(35.781.618.410)
VND	-200	35.781.618.410
Cho năm tài chính kế thúc 31/12/2012		
VND	200	(39.921.590.932)
VND	-200	39.921.590.932

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Hiện tại, Công ty không có biện pháp phòng ngừa rủi ro, phụ thuộc hoàn toàn vào thị trường.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	347.230.272.289		347.230.272.289
Phải thu khách hàng và phải thu khác	302.688.374.283		302.688.374.283
Đầu tư ngắn hạn			
Đầu tư dài hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
Tài sản tài chính khác	3.499.648.584		3.499.648.584
Tổng cộng	**653.418.295.156**	**1.000.000.000**	**654.418.295.156**

31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	89.220.356.645	-	89.220.356.645
Chi phí phải trả	16.032.132.752	-	16.032.132.752
Các khoản vay	1.587.252.687.370	201.828.233.137	1.789.080.920.507
Tổng cộng	**1.692.505.176.767**	**201.828.233.137**	**1.894.333.409.904**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(1.039.086.881.611)**	**(200.828.233.137)**	**(1.239.915.114.748)**

31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tiền và cá khoản tương đương tiền	457.723.935.305		457.723.935.305
Phải thu khách hàng và phải thu khác	410.808.237.767		410.808.237.767
Đầu tư ngắn hạn	38.896.559.856		38.896.559.856
Đầu tư dài hạn		270.000.000	270.000.000
Tài sản tài chính khác	85.911.212		85.911.212
Tổng cộng	**907.514.644.140**	**270.000.000**	**907.784.644.140**

31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	87.007.884.138	-	87.007.884.138
Chi phí phải trả	31.356.356.741	-	31.356.356.741
Các khoản vay	1.677.563.900.314	318.515.646.309	1.996.079.546.623
Tổng cộng	**1.795.928.141.193**	**318.515.646.309**	**2.114.443.787.502**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(888.413.497.053)**	**(318.245.646.309)**	**(1.206.659.143.362**

Tại ngày 31/12/2013, công nợ tài chính lớn hơn tài sản tài chính với số tiền là 1.239.915.114.748, VND. Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản vẫn ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể huy động các khoản vay từ các hợp đồng hạn mức tín dụng ký kết với ngân hàng và bán hàng hóa tồn kho để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu		
Công ty Sông Đà 5	47.120.367.400	105.228.292.810
Xí nghiệp Sông Đà 10.6	36.660.000.310	
Công ty Sông Đà 7	29.693.012.180	54.628.308.820
Cty CP Sông Đà 12		2.318.868.000
Cty CP Sông Đà 505	414.603.200	827.698.600
Xí nghiệp Sông Đà 6.03- Cty CP Sông Đà 6	1.591.056.050	
Cty CP Sông Đà 604	1.059.562.400	16.939.270.970
XN Sông Đà 6.01	15.010.196.170	4.190.029.460
XN Sông Đà 6.05		5.254.985.950
CN Cty Sông Đà 908 – Cty CP Sông Đà 9	9.050.709.300	5.801.632.670
CN Cty CP Sông Đà 409	3.090.442.650	4.035.560.010
CN Cty CP Sông Đà 406	3.092.445.000	1.422.667.500
Cty CP Sông Đà 3		1.719.696.500
XN Sông Đà 10.3 – Cty CP Sông Đà 10	19.377.651.40	
Cty CP ĐT&TM Sông Đà	3.893.760.100	17.622.137.500
XN Sông Đà 602	15.388.510.150	3.464.947.570
Cty CP Sông Đà 1	2.928.300.000	4.761.333.200
CN Cty CP Sông Đà 905	1.475.787.750	2.407.884.150
CN Cty Sông Đà 11.9 – Cty CP Sông Đà 11	527.154.300	927.515.716
CN Tây Nguyên – Cty CP Sông Đà 10.1	720.131.400	792.954.550
Các bên liên quan khác	2.217.356.800	505.580.500
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Cty CP XL&dịch vụ Sông Đà	616.768.436	786.182.820
Tập đoàn Sông Đà		14.099.905.000
Các bên liên quan khác	5.909.091	659.536

Chính sách giá với các bên liên quan: Phương pháp giá không bị kiểm soát, có thể so sánh được.

Các khoản phải thu	**31/12/2013**	**31/12/2012**
Công ty Sông Đà 7	15.160.558.913	8.997.794.666
Công ty Sông đà 5	12.039.771.199	21.413.164.358
Xí nghiệp Sông đà 6.03 - Cty CP Sông Đà 6	4.160.878.474	5.498.184.624
CN Cty Sông Đà 9.08	3.329.240.080	
Công ty cổ phần Sông Đà 505	319.372.428	319.372.428
CN Sông Đà 905 - Cty CP Sông đà 9	90.025.860	
Xí nghiệp Sông đà 601	4.226.500.707	1.898.489.450
Cty CP ĐT& Thương mại Sông Đà	167.030.520	
Xí nghiệp Sông Đà 10.3	7.251.316.724	188.722.933
Xí nghiệp Sông Đà 10.6	9.023.872.341	84.743.890
Xí nghiệp Sông Đà 10.7	919.057.835	6.819.057.835
CN Cty CP Sông Đà 406	2.092.445.000	1.564.934.250
CN Cty CP Sông Đà 409	1.498.201.894	1.398.714.979
XN Sông Đà 602	3.375.676.625	2.859.007.360
CN Tây Nguyên - Cty CP Sông Đà 10.1	720.131.400	792.954.550
Các bên liên quan khác	1.047.751.095	309.836.699
Các khoản phải trả		
BĐH Thuỷ điện XEKAMAN 3	260.423.152	260.423.152
Các bên liên quan khác	3.776.398	82.400.688

Thu nhập và các khoản vay của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND	Năm 2012 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.762.600.352	2.065.554.334

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

32. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH QUÍ IV/2013:

Trong quý IV/2013 kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần Thép Việt – Ý lỗ 17,4 tỷ đồng. Nguyên nhân chính là do tình hình kinh tế trong nước tiếp tục suy yếu, các chính sách thúc đẩy thị trường bất động sản của nhà nước vẫn chưa phát huy hiệu quả, thị trường bất động sản đóng băng kéo dài và vẫn tiếp tục trầm lắng. Trong nước xuất hiện xu hướng khủng hoảng thừa thép xây dựng, dẫn đến cạnh tranh nội bộ ngày càng trở nên gay gắt. Nguồn cung trong nước đã vượt xa nhu cầu, đẩy giá bán xuống thấp. Xu hướng giá trong nước không theo qui luật của thị trường thế giới. Trong khi đó nguồn nguyên vật liệu đầu vào của Công ty chủ yếu là nhập khẩu. Đây chính là nguyên nhân làm cho kết quả SXKD của Công ty tiếp tục thua lỗ.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Thị Tuyết Dung		TỔNG GIÁM ĐỐC Trần Văn Thạnh